

Tổng hợp thuật ngữ môn toán tiếng Anh

TT	Tiếng Anh	Tiếng Việt	TT	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	Acceleration	Gia tốc	25	Clockwise rotation	Cùng chiều kim đồng hồ
2	Acute triangle	Tam giác nhọn	26	Coefficient	Hệ số
3	Add/Addition	Cộng/ Phép cộng	27	Consecutive even number	Số chẵn liên tiếp
4	Adjacent angles	Góc kề bù	28	Coordinate	Toạ độ
5	Algebra	Đại số	29	Correlation	Sự tương quan
6	Algebraic expression	Biểu thức đại số	30	Corresp. S	Góc đồng vị
7	Alt.s	Góc so le	31	Cross-section	Mặt cắt ngang
8	Angle	Góc	32	Cube	Luỹ thừa bậc ba
9	Anticlockwise rotation	Ngược chiều kim đồng hồ	33	Cube root	Căn bậc ba
10	Arc	Cung	34	Cubed	Mũ ba, luỹ thừa ba
11	Area	Diện tích	35	Cuboid	Hình hộp phẳng
12	Arithmetic	Số học	36	Curve	Đường cong
13	Ascending order	Thứ tự tăng	37	Cyclic quadrilateral	Tứ giác nội tiếp
14	Average	Trung bình	38	Decimal	Thập phân
15	Axis	Trục	39	Decimal point	Dấu thập phân
16	Base of a cone	Đáy của hình nón	40	Decimal fraction	Phân số thập phân
17	Bearing angle	Góc định hướng	41	Decimal place	Vị trí thập phân
18	Bisect	Phân giác	42	Denominator	Mẫu số
19	Blunted cone	Hình nón cụt	43	Density	Mật độ, tỷ trọng
20	Calculate/ Calculus	Tính/ Phép tính	44	Descending order	Thứ tự giảm
21	Chord	Dây cung	45	Diagonal	Đường chéo
22	Circle	Đường tròn	46	Diagram	Giản đồ, biểu đồ
23	Circumference	Chu vi đường tròn	47	Diameter	Đường kính
24	Circumscribed triangle	Tam giác ngoại tiếp	48	Dimensions	Chiều

49	Directly proportional to	Tỷ lệ thuận với	76	Inequality	Bất phương trình
50	Displacement	Độ dịch chuyển	77	Inscribed quadrilateral	Tứ giác nội tiếp
51	Column	Cột	78	Inscribed triangle	Tam giác nội tiếp
52	Cone	Hình nón	79	Int. S	Góc trong cùng phía
53	Distance	Khoảng cách	80	Integer calculation	Tính toán với số nguyên
54	Divide	Chia	81	Integer (number)	Số nguyên
55	Division	Phép chia	82	Intersection	Giao điểm

56	Enlargement	Độ phóng đại	83	Inversely proportional	Tỷ lệ nghịch
57	Equal	Bằng	84	Irrational number	Biểu thức vô tỷ, số vô tỷ
58	Equality	Đẳng thức	85	Isosceles triangle	Tam giác cân
59	Equation	Phương trình, đẳng thức	86	Kinematics	Động học
60	Equiangular triangle	Tam giác đều	87	Least/ lowest common multiple (LCM)	Bội số chung nhỏ nhất
61	Evaluate	Ước tính	88	Least value	Giá trị bé nhất
62	Even number	Số chẵn	89	Length	Chiều dài
63	Express	Biểu diễn, biểu thị	90	Limit	Giới hạn
64	Ext. Of	Góc ngoài của tam giác	91	Line	Đường
65	Factorise (factorize)	Tìm thừa số của một số	92	Linear/First degree equation	Phương trình bậc nhất
66	Formular/ Formulae	Công thức	93	Lowest term	Phân số tối giản
67	Fraction	Phân số	94	Major arc	Cung lớn
68	Geometry	Hình học	95	Maximum	Giá trị cực đại
69	Gradient of the straight line	Độ dốc của đường thẳng	96	Midpoint	Trung điểm
70	Graph	Biểu đồ	97	Minimum	Giá trị cực tiểu
71	Greatest value	Giá trị lớn nhất	98	Minor arc	Cung nhỏ
72	Height	Chiều cao	99	Minus	Trừ
73	Highest common factor(HCF)	Hệ số chung lớn nhất	100	Mixed numbers	Hỗn số
74	Improper fraction	Phân số không thực sự	101	Multiply/ Multiplication	Nhân/ Phép nhân
75	In term of	Theo, Theo ngôn ngữ	102	Ndex form	Dạng số mũ

103	Negative	Âm	130	Radius	Bán kính
104	Number pattern	Sơ đồ số	131	Rate	Hệ số
105	Numerator	Tử số	132	Ratio	Tỷ số, tỷ lệ
106	Object	Vật thể	133	Real number	Số thực
107	Obtuse triangle	Tam giác tù	134	Rectangle	Hình chữ nhật
108	Odd number	Số lẻ	135	Reflection	Phản chiếu, ảnh
109	Ordering	Thứ tự, sắp xếp theo thứ tự	136	Regular pyramid	Hình chóp đều
110	Origin	Gốc toạ độ	137	Retardation	Sự giảm tốc, sự hãm
111	Parallel	Song song	138	Rhombus	Hình thoi
112	Parallelogram	Hình bình hành	139	Right angle	Góc vuông

113	Percent	Phần trăm	140	Right-angled triangle	Tam giác vuông
114	Percentage	Tỉ lệ phần trăm	141	Root	Nghiệm của phương trình
115	Perimeter	Chu vi	142	Rounding off	Làm tròn
116	Plus	Cộng	143	Row	Hàng
117	Positive	Dương	144	Scale	Thang đo
118	Power	Bậc	145	Scalene triangle	Tam giác thường
119	Pressure	Áp suất	146	Semicircle	Nửa đường tròn
120	Prime number	Số nguyên tố	147	Sequence	Chuỗi, dãy số
121	Probability	Xác suất	148	Significant figures	Chữ số có nghĩa
122	Problem	Bài toán	149	Simplified fraction	Phân số tối giản
123	Product	Nhân	150	Simplify	Đơn giản hoá/ Tối giản
124	Prove/ Proof	Chứng minh/ Bằng chứng	151	Single fraction	Phân số đơn
125	Proper fraction	Phân số thực sự	152	Slant edge	Cạnh bên
126	Pyramid	Hình chóp	153	Solution	Lời giải
127	Quadratic equation	Phương trình bậc hai	154	Solve	Giải
128	Quadrilateral	Tứ giác	155	Speed	Tốc độ
129	Quotient	Thương số	156	Square	Bình phương

157	Square root	Căn bậc hai	173	Total	Tổng
158	Squared	Bình phương	174	Transformation	Biến đổi
159	Stated	Được cho rằng	175	Trapezium	Hình thang
160	Statistics	Thống kê	176	Triangle	Tam giác
161	Straight line	Đường thẳng	177	Triangular pyramid	Hình chóp tam giác
162	Subject	Đối tượng	178	Trigonometry	Lượng giác học
163	Subtract/ Take away	Trừ	179	Truncated pyramid	Hình chóp cụt
164	Subtraction	Phép trừ	180	Varies as the reciprocal	Nghịch đảo
165	Surd	Biểu thức vô tỷ, số vô tỷ	181	Varies directly as	Tỷ lệ thuận
166	Symmetry	Đối xứng	182	Velocity	Vận tốc
167	Tangent	Tiếp tuyến	183	Vertex	Đỉnh
168	The cosine rule	Quy tắc cos	184	Vertically opposite angle	Góc đối nhau
169	The sine rule	Quy tắc sin	185	Vertices	Các đỉnh
170	Theorem	Định lý	186	Volume	Thể tích
171	Times / multiplied by	Lần	187	Vulgar fraction	Phân số thường
172	Top	Đỉnh	188	Width	Chiều rộng